



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 625/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Đề án Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1908/TTr-STTTT ngày 26/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND

các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CDS tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi; Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng, đơn vị;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn
Trần Hoàng Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG NGÃI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **625**/QĐ-UBND
ngày **17/9** 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện đo lường kết quả chuyển đổi số hằng năm tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh để đánh giá kết quả Chuyển đổi số, làm cơ sở hoạch định chính sách, kế hoạch về Chuyển đổi số hằng năm nhằm đạt thứ hạng cao trong đánh giá Chuyển đổi số quốc gia và thúc đẩy Chuyển đổi số ở tỉnh Quảng Ngãi.

- Xếp hạng kết quả Chuyển đổi số đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh để thúc đẩy chuyển đổi số; làm cơ sở đánh giá thi đua, khen thưởng trong việc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số hằng năm của các đơn vị.

2. Yêu cầu

- Nội dung Đánh giá Chuyển đổi số phải phù hợp Đề án về xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của tỉnh; việc đánh giá phải khách quan, kết quả đánh giá phải phản ánh đúng với thực tế triển khai chuyển đổi số hằng năm tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các địa phương trong tỉnh.

- Việc cung cấp tài liệu kiểm chứng và xác định chỉ số đánh giá được thực hiện trên Hệ thống thông tin về Đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Hệ thống DTI Quảng Ngãi). Ưu tiên việc thực hiện đánh giá dựa trên dữ liệu đã có trên các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu (sau đây gọi tắt là HTTT/CSDL) liên quan; từng bước thực hiện kết nối, sử dụng dữ liệu đã có trên các HTTT/CSDL trong đánh giá.

- Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng phương pháp và bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tại kế hoạch này, kết hợp hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành và đặc thù ngành, lĩnh vực để tổ chức đánh giá chuyển đổi số nhằm mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc.

II. NỘI DUNG

1. Đối tượng áp dụng

Bộ chỉ số Đánh giá chuyên đổi **Phụ lục I**
(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. Thông tin Bộ chỉ số

Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các sở, ban ngành và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, bao gồm Thông tin chung (không có điểm số đánh giá); Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 41 chỉ số thành phần:

1. 06 Chỉ số đánh giá đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

- Nhận thức số: 04 chỉ số thành phần;
- Thẻ chế số: 06 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 03 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 03 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 10 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 15 chỉ số thành phần.

2. Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số DTI số, ban ngành được tính theo thang điểm tối đa là: 450 điểm.
- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần cụ thể tại Khoản 2 Mục II Phụ lục này.

II. Chỉ số đánh giá đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

1. Thông tin chung

STT	Nội dung	Số liệu kê khai	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Thông tin chung			Số, ban ngành cung cấp	
1	Tên Sở, ngành				
2	Địa chỉ liên hệ chính thức				
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức				Văn phòng UBND tỉnh
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc				Sở Nội vụ
5	Số lượng công chức				Sở Nội vụ
6	Số lượng viên chức				Sở Nội vụ
7	Số lượng máy chủ (bao gồm máy chủ vật lý và máy chủ ảo)				Sở Thông tin và Truyền thông
8	Số lượng máy trạm				Sở Thông tin và Truyền thông
9	Số lượng hệ thống thông tin				Sở Thông tin và Truyền thông
10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	(tỷ đồng)			Sở Tài chính
11	Số lượng thủ tục hành chính				Văn phòng UBND tỉnh

2. Chỉ số đánh giá

Tổng điểm là: 450 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 6 chỉ số chính với 41 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
1	Nhận thức số	30				
1.1	Người đứng đầu sở, ban ngành có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	5	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa - Cấp phó cơ quan, đơn vị là Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
1.2	Người đứng đầu Sở, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham gia đầy đủ các phiên họp, hội nghị về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBND về chuyển đổi số: 0 điểm (tính trên số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia). - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
1.3	Sở, ngành ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	10	a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của đơn vị; b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo chỉ đạo của UBND tỉnh; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm: + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $= 100\%$ + 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 80% đến dưới 100% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 80%	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
1.4	Trang thông tin điện tử của Sở, ngành có có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 bài trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 20 bài: Số tin bài/20 * Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
2	Thể chế số	45				
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm hoặc giai đoạn của Sở, ban ngành về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm của Sở, ban ngành về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành và đảm bảo thời gian ban hành trong vòng 15 ngày kể từ ngày ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh: Điểm tối đa - Chưa ban hành hoặc ban hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.3	Triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	5	- Tổ chức triển khai, duy trì và thực hiện Kiến trúc theo quy định: Điểm tối đa - Không tổ chức triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.4	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về chuyển đổi số	10	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia): + Tỷ lệ=a/b + Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.5		10	- Đã triển khai: Điểm tối đa			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Triển khai các chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)		- Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
2.6	Triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Hạ tầng số	70				
3.1	Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: đạt điểm tối đa. - Sở, ngành chưa kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 0 điểm		Doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
3.2	Sở, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	a = Tổng số ứng dụng chuyên ngành đã triển khai và cài đặt trên Trung tâm đám mây. b = Tổng số Tổng số ứng dụng chuyên ngành đã triển khai của đơn vị.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			- Tỷ lệ a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. - Đơn vị không có ứng dụng chuyên ngành thì chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.			
3.3	Số, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	30	- a = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai tại đơn vị; - b = Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (8); - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: (1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP); (2) Nền tảng quản lý mã độc tập trung tỉnh; (3) App công dân; (4) App Công chức tỉnh; (5) Phần mềm Quản lý nhiệm vụ; (6) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; (7) CSDL cán bộ, công chức, viên chức tỉnh; (8) Phần mềm quản lý tiền lương, cải cách tiền lương cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Nhân lực số	40				
4.1		10				Số Nội vụ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyên đổi số		a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ $= (a+b+c+d)/(e+f)$; - Điểm = + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 20\%$ + 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 10% đến dưới 20% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 10%	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng; c= Số lượng viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh, ngành tổ chức	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Nội vụ
5	An toàn thông tin mạng	90				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	-a= số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ (bao gồm đơn vị trực thuộc có hệ thống thông tin riêng); -b= tổng số hệ thống thông tin của đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc); - Tỷ lệ = a/b - Điểm tối đa nếu tỷ lệ là 100%		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			- Tỷ lệ từ 90% đến dưới 100% đạt 1/2 điểm tối đa - Tỷ lệ <90% thì 0 điểm.			
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b - Điểm tối đa nếu tỷ lệ là 100% - Tỷ lệ từ 90% đến dưới 100% đạt 1/2 điểm tối đa - Tỷ lệ < 90% thì 0 điểm		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.3	Số lượng máy chủ cơ quan nhà nước (bao gồm máy chủ vật lý và máy chủ ảo) cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa - Đối với các đơn vị không sở hữu máy chủ riêng thì điểm chấm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.4		15				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)		a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Không có địa chỉ IP public có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist thì đạt điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm	5	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin;		NCSC/ Tỉnh cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)		- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.8	Số lượng các phương án đối phó, ứng cứu đối với một số tình huống sự cố cụ thể theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.9	Cử thành viên tham gia các cuộc diễn tập an toàn thông tin	10	- a: tổng số cuộc diễn tập đơn vị có cử cán bộ tham gia; - b: số lượng cuộc diễn tập đơn vị được mời, triệu tập tham gia; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.10		10	a = Số lượng sự cố ATTT đã xử lý;			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Số lượng sự cố ATTT đã xử lý trong cơ quan nhà nước		$b = \text{Tổng số các sự cố ATTT tại đơn vị};$ - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Nếu không phát hiện sự cố: 0 điểm		Số, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6	Hoạt động chính quyền số	175				
6.1	Trang thông tin điện tử của Sở, ngành đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 * \text{Điểm tối đa}$. - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6 và đã thực hiện gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: $1/5 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi và gắn nhãn Chứng nhận: 0 điểm		Số, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.2	Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của sở, ban ngành	5	- Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của sở, ban ngành ≥ 73.000 lượt/năm thì đạt điểm tối đa. - Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của sở, ban ngành < 73.000 lượt/năm thì đạt 50% điểm tối đa. - Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của sở, ban ngành < 36.500 lượt/năm thì 0 điểm.		Số, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.3	Sở, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở	10	- a= Số CSDL của đơn vị đã cung cấp, cập nhật trên Cổng dữ liệu mở tỉnh - b= Tổng số danh mục dữ liệu mở của đơn vị được phê duyệt $Tỷ\ lệ = a/b$ - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.4	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	10	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được đã triển khai của đơn vị kết nối, sử dụng qua LGSP tỉnh (Kết quả theo trực LGSP tỉnh) b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung của đơn cấp thẩm quyền phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Đơn vị không có ứng dụng thuộc danh mục dùng chung của tỉnh thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.5		10				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tại hiện kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức		a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức (Dịch vụ do đơn vị đã được chia sẻ trên NDXP và có phát sinh giao dịch); b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP (Dịch vụ dữ liệu do các đơn vị chủ trì được yêu cầu chia sẻ trên NDXP do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa - Đơn vị không có Dịch vụ dữ liệu yêu cầu kết nối qua NDXP thì chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.		Số, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	10	a= Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa, + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Số, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			+ Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất. a= Tổng số DVCTT một phần và toàn trình được diễn sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT một phần và toàn trình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. - Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất. Giải thích: DVCTT được diễn sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử			
6.7	Tỷ lệ DVCTT được diễn sẵn thông tin	10		Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin Và Truyền thông
6.8	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT một phần và toàn trình được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT một phần và toàn trình;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. - Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất. Giải thích: DVCTT được cả thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cả thể hóa sau: 1) Cả thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cả thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cả thể hóa về trả kết quả dịch vụ.			
6.9	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	15	a = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.		Số, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.10	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;		Số, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; c= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ngành; - Tỷ lệ=$(a+b)/c$ - Điểm= + Tỷ lệ$\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$<80\%$: Tỷ lệ$/80\%*$Điểm tối đa + Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.			
6.11	Thực hiện thanh toán trực tuyến	15			Sở, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.11.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b = Số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến). - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			- Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.			
			$a = \text{Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.}$ $b = \text{Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.}$			
6.11.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	5	- Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ - Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.			
			$a = \text{Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.}$ $b = \text{Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.}$			
6.11.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	5	- Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ - Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.			
			$a = \text{Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.}$ $b = \text{Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.}$			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)			
6.12	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi sử dụng DVCCTT	10	a. Tổng số lượt đánh giá mức độ hài lòng trở lên b. Tổng số lượt tổ chức và công dân tham gia đánh giá Tỷ lệ = a/b - Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 95\%$ - 0 điểm nếu tỷ lệ $< 95\%$. - Đơn vị không có TTHC thực hiện DVCCTT theo quy định thì được chấm điểm tối đa theo đơn vị đạt điểm cao nhất.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.13	Sử dụng Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tính	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.14	Sử dụng Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của tổ chức và công dân tỉnh Quảng Ngãi	10	a = Tổng số công chức, viên chức của đơn vị đã cài đặt và sử dụng App công chức và app công dân b = Tổng số công chức, viên chức của đơn vị (tính cả đơn vị trực thuộc) - Điểm: (a/b)* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ngành	20	a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu). Đơn vị tỷ đồng; b = Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ $1\% * \text{Điểm tối đa}$. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ngành cung cấp	Sở Tài chính

Bộ Chỉ số Đánh giá chuyên đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố
(Kèm theo Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 19/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. Thông tin Bộ chỉ số

Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm Thông tin chung (không có điểm số đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 8 chỉ số chính với 69 chỉ số thành phần, cụ thể:

1. 08 Chỉ số đánh giá đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Nhận thức số: 06 chỉ số thành phần;
- Thẻ chế số: 07 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 07 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 06 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 11 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 17 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 08 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 07 chỉ số thành phần.

2. Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số DTT cấp huyện theo thang điểm: 870 điểm.
- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Khoản 2 Mục II Phụ lục này.

II. Chỉ số đánh giá đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Thông tin chung

STT	Nội dung	Số liệu kê khai	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Thông tin chung			Cấp Huyện cung cấp	
1	Tên cấp Huyện				
2	Địa chỉ liên hệ chính thức				
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức				
4	Số lượng dân số				Cục thống kê tỉnh
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động				Cục thống kê tỉnh
6	Số lượng hộ gia đình				Cục thống kê tỉnh
7	Số lượng xã và tương đương				Cục thống kê tỉnh
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương				Cục thống kê tỉnh
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc				Sở Nội vụ
10	Số lượng công chức				Sở Nội vụ
11	Số lượng viên chức				Sở Nội vụ
12	Số lượng máy chủ vật lý				Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Nội dung	Số liệu kê khai	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
13	Số lượng máy trạm				Sở Thông tin và Truyền thông
14	Số lượng hệ thống thông tin (bao gồm đơn vị trực thuộc)				Sở Thông tin và Truyền thông
15	Số lượng doanh nghiệp				Sở Kế hoạch và Đầu tư
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa				Sở Kế hoạch và Đầu tư
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính				Sở Thông tin và Truyền thông
18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	tỷ đồng			Sở Tài chính
19	Số lượng thủ tục hành chính				Văn phòng UBND tỉnh

2. Chỉ số đánh giá

- Tổng điểm là: 870 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 69 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
1	Nhận thức số	45				
1.1	Người đứng đầu huyện có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của cấp huyện	5	- Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp Huyện là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp Huyện là không là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp, hội nghị của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 1/2 * Điểm tối đa. - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp, hội nghị của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 0 điểm (Tính	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 0 điểm a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký; b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo chỉ đạo của UBND tỉnh; a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của đơn vị; b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo chỉ đạo của UBND tỉnh; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm: + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $= 100\%$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
1.3	Thực hiện các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	10				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			+ 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 80% đến dưới 100% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 80%			
1.4	Trang thông tin điện tử của Huyện có có chuyên mục riêng về chuyên đổi số	5	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đổi số trong năm đạt: + Từ 20 bài trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 20 bài: Số tin bài/20 *Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyên đổi số	5	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyên đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
2	Thế chế số	45				
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm hoặc giai đoạn của cấp huyện về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành và đảm bảo thời gian ban hành chậm nhất 15 ngày sau khi ban hành kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh: Điểm tối đa - Chưa ban hành hoặc ban hành sau 15 ngày so với ngày ban hành kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.3	Triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	5	- Tổ chức triển khai, duy trì và thực hiện Kiến trúc theo quy định: Điểm tối đa - Không tổ chức triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.4	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về chuyển đổi số	5	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm	Văn bản, tài liệu	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia); + Tỷ lệ=a/b + Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	chứng minh		
2.5	Triển khai thực hiện Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chỉ cho chuyển đổi số	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Tài chính
2.6	Triển khai các chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
2.7	Triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Hạ tầng số	80				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
3.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	10	a= Số người dùng Internet; b= Tổng dân số của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
3.2	Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	10	a= Số thuê bao BRCD; b= Tổng dân số của cấp Huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
3.3	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	10	a= Số thuê bao BRDD; b= Tổng dân số của cấp Huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
3.4	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân	10	a= Số thuê bao BRDD đang hoạt động; b= Tổng dân số của cấp Huyện - Tỷ lệ=a/b		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cố định	10	- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cố định; b = Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $> 80\%$ + Nếu tỷ lệ dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ / 80% * Điểm tối đa		Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
3.6	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a = Số lượng UBND cấp xã của cấp Huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b = Tổng số UBND cấp xã của cấp Huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Điểm tối đa nếu tỷ lệ = 100% + 0 nếu tỷ lệ dưới 100% + Huyện Lý Sơn: Điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
3.7	Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	- Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) CSDL cấp huyện; 2) CSDL cán bộ, công chức, viên chức tỉnh; 3) Nền tảng quản lý mã độc tập trung tỉnh; 4) App công dân; 5) App Công chức tỉnh; 6) Phần mềm Quản lý nhiệm vụ; 7) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; 8) Phần mềm quản lý tiền lương, cải cách tiền lương cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Nhân lực số	60				
4.1	Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã	10	a= Số lượng Tổ CNSCD cấp Xã đã thành lập;	Văn bản, tài liệu	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			b= Tổng số đơn vị cấp xã của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= Tỷ lệ * điểm tối đa - Huyện Lý Sơn. Điểm tối đa	chứng minh		
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố	10	a= Số lượng Tổ CNSCD đến cấp thôn, bản, tổ dân phố đã thành lập; b= Tổng số đơn vị cấp cấp thôn, bản, tổ dân phố của cấp huyện; + Tỷ lệ=a/b - Điểm= Tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số (bao gồm cấp xã); b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số (bao gồm cấp xã); c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số (bao gồm cấp xã);	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			$d =$ Số lượng viên chức kiểm nhiệm về chuyên đổi số (bao gồm cấp xã); $e =$ Tổng số công chức (bao gồm cấp xã); $f =$ Tổng số viên chức (bao gồm cấp xã); - Tỷ lệ $= (a+b+c+d)/(e+f)$; - Điểm = + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 20\%$ + 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 10% đến dưới 20% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 10%			
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiểm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	$a =$ Số lượng công chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng (bao gồm cấp xã); $b =$ Số lượng công chức kiểm nhiệm về An toàn thông tin mạng (bao gồm cấp xã); $c =$ Số lượng viên chức chuyên trách về An toàn	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			thông tin mạng (bao gồm cấp xã); d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng (bao gồm cấp xã); e= Tổng số công chức (bao gồm cấp xã); f= Tổng số viên chức (bao gồm cấp xã); - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 1\%$ + 0 nếu tỷ lệ dưới 1%			
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức(bao gồm cấp xã); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông
4.6		10				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Tỷ lệ người lao động trên địa bàn cấp huyện được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số		$a =$ Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; $b =$ Tổng số người trong độ tuổi lao động (bao gồm cấp xã); - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5	An toàn thông tin mạng	100				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- $a =$ số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ (bao gồm đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã); - b : Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc có hệ thống thông tin riêng, UBND cấp xã); - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm tối đa nếu tỷ lệ là 100% - Tỷ lệ từ 90% đến dưới 100% đạt 1/2 điểm tối đa - Tỷ lệ $\sim 90\%$ thì 0 điểm.		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b - Điểm tối đa nếu tỷ lệ là 100% - Tỷ lệ từ 90% đến dưới 100% đạt 1/2 điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.3	Số lượng máy chủ cơ quan nhà nước cấp huyện (bao gồm máy chủ vật lý và máy chủ ảo) cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy chủ trong CQNN cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa - Đối với các đơn vị không sở hữu máy chủ riêng thì điểm chấm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước (bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã) cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	15	$a = \text{Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATT}$ với Trung tâm NCSC; $b = \text{Tổng số máy trạm trong CQNN};$ - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	$a = \text{Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc};$ $b = \text{Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist};$ - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ - Không có địa chỉ IP public có kết nối mạng IP botnet		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	hoặc trong danh sách blacklist thì đạt điểm tối đa - Đã kết nối và duy thường xuyên: đạt điểm tối đa - Đã kết nối mà mất kết nối từ 1-2 lần trên 1 năm : 1/2 điểm tối đa - Chưa kết nối hoặc đã kết nối mà mất kết nối từ 03 trở lên trên 1 năm: 0 điểm		NCSC/ Tỉnh cung cấp	Số Thông tin và Truyền thông
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá (bao gồm các đơn vị trực thuộc có hệ thống thông tin riêng, UBND cấp xã); b= Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc có hệ thống thông tin riêng, UBND cấp xã); - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Số Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
5.8	Số lượng các phương án đối phó, ứng cứu đối với một số tình huống sự cố cụ thể theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc có hệ thống thông tin riêng, UBND cấp xã); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.9	Cử thành viên tham gia các cuộc diễn tập an toàn thông tin	5	- a: tổng số cuộc diễn tập đơn vị có cử cán bộ tham gia; - b: số lượng cuộc diễn tập đơn vị được mời, triệu tập tham gia; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý, hỗ trợ xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a = Số lượng sự cố ATTT đã xử lý; b = Tổng số các sự cố ATTT tại đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	- Nếu không phát hiện sự cố: 0 điểm - a= Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng (triệu đồng); - b= Tổng kinh phí chi cho khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin (triệu đồng); - Tỷ lệ $= a/b$; - Nếu tỷ lệ $> = 10\%$ đạt điểm tối đa - Nếu tỷ lệ từ 5% đến dưới 10% đạt 1/2 điểm tối đa. - Nếu tỷ lệ $< 5\%$ 0 điểm			Sở Tài chính
6	Hoạt động chính quyền số	220				
6.1	Trang thông tin điện tử của huyện đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 * \text{Điểm tối đa}$; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6 và đã thực hiện gắn nhãn Chứng nhận tin nhiệm mạng: $1/5 * \text{Điểm tối đa}$;		Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi hoặc chưa gắn nhãn Chứng nhận: 0 điểm			
6.2	Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của huyện	5	- Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của huyện < 73.000 lượt/năm và ≥ 36.500 lượt/năm thì đạt 50% điểm tối đa. - Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của huyện < 36.500 lượt/năm thì 0 điểm.		Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.3	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở	10	- a= Số CSDL của đơn vị đã cung cấp, cập nhật trên Cổng dữ liệu mở tỉnh - b= Tổng số danh mục dữ liệu mở của đơn vị được phê duyệt - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.4	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	20	a= Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; - Tỷ lệ=a/b - Điểm = + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.5	Tỷ lệ DVCTT được diễn sản thông tin	10	a= Tổng số DVCTT một phần và toàn trình được diễn sản thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT một phần và toàn trình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được diễn sản thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			điểm thông tin vào biểu mẫu điện tử $a =$ Tổng số DVCTT một phần và toàn trình được cá thể hóa; $b =$ Tổng số DVCTT một phần và toàn trình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. * Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.6	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10				
6.7	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	$a =$ Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến; $b =$ Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.8	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	40	a= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; c= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc và cấp xã; - Tỷ lệ=(a+b)/c - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.9	Thực hiện thanh toán trực tuyến	15			Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.9.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b = Số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			(Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến). - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.9.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b = Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.9.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b = số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.10	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT	10	chính đang triển khai cung cấp trực tuyến) a= Số lượng người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c= Số lượng người dân đăng ký DVCTT; d= Số lượng doanh nghiệp đăng ký DVCTT; - Tỷ lệ $= (a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		Văn phòng UBND tỉnh
6.11	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a. Tổng số lượt đánh giá mức độ hài lòng trở lên b. Tổng số lượt tổ chức và công dân tham gia đánh giá Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 95\%$ - 0 điểm nếu tỷ lệ $< 95\%$.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.12	Sử dụng Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tỉnh	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.13	Sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh
6.14	Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện	10	- a = tổng số phòng, ban cấp huyện thực hiện cập nhật đầy đủ dữ liệu trên Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện; - b = tổng số phòng, ban cấp huyện trong danh sách triển khai cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.15	Sử dụng Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi	5	a = Tổng số công chức, viên chức của huyện đã cài đặt và sử dụng App công chức b = Tổng số công chức, viên chức của huyện (tính cả đơn vị cấp xã và trực thuộc) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Sử dụng Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của tổ chức và công dân tỉnh Quảng Ngãi	5	a = Tổng số người trên địa bàn huyện đã cài đặt và sử dụng app công dân b = Tổng dân số trưởng thành trên địa bàn huyện - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	20	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu). Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp	Sở Tài chính

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
7	Hoạt động kinh tế số	150	- Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ $/ 1\% \times$ Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước			
7.1	Tỷ lệ sản phẩm OCCOP trên sản thương mại điện tử	30	a = Số sản phẩm OCCOP của huyện tham gia trên sản thương mại điện tử. b = Tổng sản phẩm OCCOP của huyện được công nhận - Tỷ lệ a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp huyện/ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Số Thông tin và Truyền thông
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số	20	a = Số lượng doanh nghiệp có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng		Cấp huyện cung cấp	Số Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo $b = \text{Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn}$ Tỷ lệ $= a/b$. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa			
7.3	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng của Chương trình SMEdx	20	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng của Chương trình SMEdx trên địa bàn}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn}$ Tỷ lệ $= a/b$. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa		Vụ KTS-XHX/ Tỉnh cung cấp	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn}$		Cấp Huyện cung cấp (khảo sát)	Sở Công Thương

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
7.6	Số lượng doanh nghiệp có đăng ký cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	20	a = Số lượng tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ thương mại điện tử có địa chỉ trụ sở trên địa bàn (theo đăng ký với Bộ Công Thương của địa phương);		Cấp Huyện cung cấp	Sở Công Thương

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
7.7	Số lượng tên miền .vn của doanh nghiệp	10	b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 1\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 1\%$: điểm = Tỷ lệ/1% * Điểm tối đa a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn cấp huyện b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn cấp huyện Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp Huyện/ Tỉnh cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
7.8	Tổng NSNN trong năm chi cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ/0.25% * Điểm tối đa		Cấp Huyện cung cấp	Sở Tài chính
8	Hoạt động xã hội số	170				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
8.1	Số lượng người dân từ 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên	30	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo đã được kích hoạt danh tính điện tử (tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên để đảm bảo dữ liệu định danh cá nhân được liên thông khi người dân tham gia vào các hoạt động, giao dịch điện tử); b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn Huyện của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa		Công an cấp huyện	Số Thông tin và Truyền thông
8.2	Số lượng tài khoản thanh toán đang hoạt động tại ngân hàng và các tổ chức trung gian thanh toán được phép khác	30	a= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn huyện có tài khoản thanh toán đang hoạt động tại ngân hàng và các tài khoản đang hoạt động của các tổ chức trung gian thanh toán được phép khác ;		Cấp huyện/ Ngân hàng nhà nước tỉnh	Số Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn Huyện của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq$80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa			
8.3	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	20	a= Số người từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn huyện có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn Huyện theo của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq$50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		Doanh nghiệp cấp huyện/ Cấp huyện (chứng thư do Ban cơ yếu chính phủ cấp)	Số Thông tin và Truyền thông
8.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	30	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông ở mức cơ bản		Cấp Huyện cung cấp	Số Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			$b = \text{Tổng dân số trên địa bàn Huyện của năm báo cáo};$ - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		(điều tra khảo sát)	
8.5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	15	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của huyện với huyện chi cao nhất		Cấp Huyện cung cấp (điều tra khảo sát)	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	15	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của huyện với huyện chi cao nhất		Cấp Huyện cung cấp (điều tra khảo sát)	Sở Tài chính
8.7	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	30		Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Huyện cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
8.7.1	Công bố các kênh tiếp nhận tương tác với chính quyền	10				
8.7.1.1	Qua Cổng thông tin của Huyện	4	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.7.1.2	Qua các diễn đàn mở (như mạng xã hội Facebook, Zalo...)	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.7.1.3	Qua các kênh thăm dò, khảo sát trực tuyến	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.7.1.4	Qua kênh khác	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.7.2	Tỷ lệ phản ánh về các vấn đề xã hội đã được xử lý đúng hạn	10				
8.7.2.1	Đã triển khai theo dõi, giám sát tình hình trả lời phản ánh của người dân	3	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.7.2.2	Tỷ lệ trả lời phản ánh các vấn đề xã hội của người dân đúng hạn	7	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn};$ $b = \text{Tổng số lượng phản ánh};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ Đã công bố nhưng không có phản ánh: 50% số điểm			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
8.7.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh	10				
8.7.3.1	Dã triển khai theo dõi, giám sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả giải quyết phản ánh	3	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.7.3.2	Mức độ hài lòng với kết quả xử lý phản ánh	7	- a=Số lượng người dân đánh giá hài lòng; - b=Số lượng người dân tham gia đánh giá; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			

Bộ Chỉ số Đánh giá Chất lượng đời sống đối với UBND xã, phường, thị trấn
(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ lục III

I. Thông tin Bộ chỉ số

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND xã, phường, thị trấn, bao gồm Thông tin chung (không có điểm số đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 58 chỉ số thành phần:

1. 08 Chỉ số đánh giá đối với UBND xã, phường, thị trấn

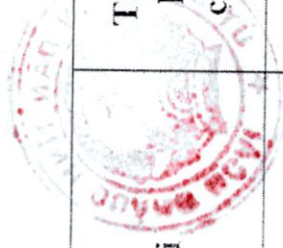
- Nhận thức số: 06 chỉ số thành phần;
- Thẻ chế số: 07 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 07 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 06 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 08 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 13 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 06 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 05 chỉ số thành phần;

b) Thang điểm đánh giá

- Điểm đánh giá Chỉ số DTI cấp xã theo thang điểm tối đa là: 750 điểm;
- Điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Khoản 2 Mục II Phụ lục này.

II. Chỉ số đánh giá đối với UBND xã, phường, thị trấn

1. Thông tin chung



STT	Nội dung	Số liệu kê khai	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá (Do UBND cấp huyện phân cấp)
	Thông tin chung			Cấp xã cung cấp	Phòng, ban, đơn vị cấp huyện
1	Tên cấp xã				
2	Địa chỉ liên hệ chính thức				
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức				
4	Số lượng dân số				
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động				
6	Số lượng hộ gia đình				
7	Số lượng thôn, xóm và tương đương				
8	Số lượng công chức				
9	Số lượng máy trạm				
10	Số lượng hệ thống thông tin				
11	Số lượng doanh nghiệp				
12	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa				

STT	Nội dung	Số liệu kê khai	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá (Do UBND cấp huyện phân cấp)
13	Số lượng điểm phục vụ bưu chính				
14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	tỷ đồng			
15	Số lượng thủ tục hành chính				

2. Chỉ số đánh giá

Tổng điểm là: 750 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 58 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
1	Nhận thức số	45				Phòng, ban, đơn vị cấp huyện
1.1	Người đứng đầu cấp xã có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của cấp xã	5	- Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp xã là Bí thư/Chủ tịch cấp xã: Điểm tối đa - Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp xã là không là Bí thư/Chủ tịch cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
1.2	Người đứng đầu Xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp, hội nghị của huyện, tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của cấp xã: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$. - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp, hội nghị của huyện, tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
1.3	Thực hiện các văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số	10	- a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch hoặc Bí thư cấp xã) ký; - b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số theo chỉ đạo của huyện; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			+ Điểm tối đa nếu tỷ lệ = 100% + 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 80% đến dưới 100% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 80%			
1.4	Trang thông tin điện tử cấp xã có chuyên mục riêng về chuyên đổi số	5	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đổi số trong năm đạt: + Từ 20 tin, bài trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 20 bài: Số tin, bài/20 * Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp xã cung cấp	
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyên đổi số	5	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp xã cung cấp	
1.6		10				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số		- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp xã cung cấp	
2	Thế chế số	45				<i>Phòng, ban, đơn vị cấp huyện</i>
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm hoặc giai đoạn của cấp xã về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành và đảm bảo thời gian ban hành chậm nhất 15 ngày sau khi ban hành kế hoạch Chuyển đổi số của cấp huyện: Điểm tối đa - Chưa ban hành hoặc ban hành sau 15 ngày so với ngày ban hành kế hoạch chuyển đổi số của huyện của năm trước: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
2.3	Triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	5	- Tổ chức triển khai, duy trì và thực hiện Kiến trúc theo quy định: Điểm tối đa - Không tổ chức triển khai, duy trì thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
2.4	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của huyện, tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia;	5	$a =$ Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của huyện, tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; $b =$ Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của huyện, tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia); + Tỷ lệ $= a/b$ + Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
2.5	Triển khai thực hiện Văn bản định kỳ hằng năm của huyện nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
2.6	Triển khai các chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
2.7	Triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (chính sách của tỉnh, bộ, ngành)	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
3	Hạ tầng số	80				<i>Phòng, ban, đơn vị cấp huyện</i>
3.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	10	a= Số người dùng Internet; b= Tổng dân số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	
3.2	Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	10	a= Số thuê bao BRCFD; b= Tổng dân số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
3.3	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	10	$a =$ Số thuê bao BRCD; $b =$ Tổng dân số của cấp xã - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	
3.4	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân	10	$a =$ Số thuê bao BRĐĐ đang hoạt động; $b =$ Tổng dân số của cấp xã; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang	10	$a =$ Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang; $b =$ Tổng số hộ gia đình của cấp xã; - Tỷ lệ $= a/b$ + Điểm tối đa nếu Tỷ lệ $\geq 80\%$ + Nếu tỷ lệ dưới 80%: Điểm $= \text{Tỷ lệ} / 80\% * \text{Điểm tối đa}$		Doanh nghiệp viên thông cấp huyện cung cấp	
3.6	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Đã kết nối: điểm tối đa - Chưa kết nối : 0 điểm		Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
3.7	Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã sử dụng; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (8); - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) CSDL cấp huyện; 2) CSDL cán bộ, công chức, viên chức tỉnh; 3) Nền tảng quản lý mã độc tập trung tỉnh; 4) App công dân; 5) App Công chức tỉnh; 6) Phần mềm Quản lý nhiệm vụ; 7) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; 8) Phần mềm quản lý tiền lương, cải cách tiền lương cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
4	Nhân lực số	65				Phòng, ban, đơn vị cấp huyện
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
4.2	Tỷ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố	10	a= Số lượng Tổ CNSCD cấp thôn, bản, tổ dân phố đã được thành lập; b= Tổng số đơn vị cấp thôn, bản, tổ dân phố của xã; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $= a/b * \text{điểm tối đa}$.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
4.3	Tỷ lệ công chức được phân công phụ trách về công tác chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức phân công làm công tác về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $=$ + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 20\%$ + 1/2 Điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 10% đến dưới 20% + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 10%	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
4.4	Tỷ lệ công chức được phân công phụ trách về công tác An toàn thông tin mạng	10	a= Số lượng công chức phân công làm công tác về về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ =10% trở lên + 1/2 điểm tối đa nếu tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%; + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 5%.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
4.5	Tỷ lệ công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức cấp xã; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
4.6	Tỷ lệ người lao động trên địa bàn Xã được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động của cấp xã; - Tỷ lệ= a/b;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
5	An toàn thông tin mạng	85				Phòng, ban, đơn vị cấp huyện
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống được phê duyệt: 0 điểm		Cấp xã cung cấp	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXXCĐ đã được phê duyệt; - b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
5.3	Số lượng máy trạm của UBND cấp xã cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CA/TTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm tại UBND cấp xã; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		NCSC/ Tỉnh cung cấp	
5.5	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
5.6	Số lượng các phương án đối phó, ứng cứu đối với một số tình huống sự cố cụ thể theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017	10	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý, hỗ trợ xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a = Số lượng sự cố ATTT đã xử lý; b = Tổng số các sự cố ATTT tại đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa - Nếu không phát hiện sự cố: 0 điểm		Cấp xã cung cấp	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	a= Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng (triệu đồng); b= Tổng kinh phí chi cho khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Nếu tỷ lệ $>= 10\%$ đạt điểm tối đa - Nếu tỷ lệ từ 5% đến dưới 10% đạt 1/2 điểm tối đa. - Nếu tỷ lệ $< 5\%$ 0 điểm			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6	Hoạt động chính quyền sở	180				Phòng, ban, đơn vị cấp huyện
6.1	Trang thông tin điện tử cấp xã đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPV6 và đã thực hiện gắn nhãn Chứng nhận tin nhiệm mạng: 1/5*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi IPV6 hoặc gắn nhãn Chứng nhận tin nhiệm mạng: 0 điểm		Cấp xã cung cấp	
6.2	Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã	5	- Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã ≥ 36.500 lượt/năm thì đạt điểm tối đa. - Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã < 36.500 lượt/năm và ≥ 18.250 thì đạt 50% điểm tối đa. - Số lượng truy cập trang thông tin điện tử của xã < 18.250 lượt/năm thì 0 điểm		Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.3	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	20	a= Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Cấp xã cung cấp	
6.4	Tỷ lệ DVCTT	10	a= Số lượng dịch vụ công trực tuyến (một phần + toàn trình); b= Tổng số thủ tục hành chính cấp xã; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
6.5	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b= Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - Tỷ lệ=a/b		Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa a = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; c = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc và cấp xã; - Tỷ lệ = $(a+b)/c$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $/ 80\% * \text{Điểm tối đa}$		Cấp xã cung cấp	
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	50			Cấp xã cung cấp	
6.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	15			Cấp xã cung cấp	
6.7.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b = Số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến). - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.7.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	5	a = Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b = Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.7.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	5	a = tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b = số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.8	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT	10	a= Số lượng người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c= Số lượng người dân đăng ký DVCTT; d= Số lượng doanh nghiệp đăng ký DVCTT; - Tỷ lệ $= (a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
6.9	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a. Tổng số lượt đánh giá mức độ hài lòng trở lên b. Tổng số lượt tổ chức và công dân tham gia đánh giá Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 95\%$ - 0 điểm nếu tỷ lệ $< 95\%$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
6.10	Sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc: $1/2$ * Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2$ * Điểm tối đa, - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
6.11	Sử dụng Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi (app công chức)	5	a = Tổng số công chức của xã đã cài đặt và sử dụng app công chức b = Tổng số công chức của xã - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
6.12	Sử dụng Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của tổ chức và công dân tỉnh Quảng Ngãi (app công dân)	5	a = Tổng số người trên địa bàn xã đã cài đặt và sử dụng app công dân b = Tổng dân số trưởng thành trên địa bàn xã - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	
6.13	Tổng chỉ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	20	a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b = Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 1: Điểm tối đa; - Tỷ lệ < 1: Tỷ lệ / 1% * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
7	Hoạt động kinh tế số	110				<i>Phòng, ban, đơn vị cấp huyện</i>
7.1	Tỷ lệ sản phẩm OCOP trên sản thương mại điện tử	30	a = Số sản phẩm OCOP của huyện tham gia trên sản thương mại điện tử. b = Tổng sản phẩm OCOP của huyện được công nhận - Tỷ lệ a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Cấp xã/ Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
7.2	Số lượng doanh nghiệp nhỏ, vừa và hộ kinh doanh sử dụng nền tảng của Chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ, vừa và hộ kinh doanh tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn cấp xã; b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ, vừa và hộ kinh doanh trên địa bàn cấp xã; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa/10% * tỷ lệ			
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn cấp xã; b = Tổng số Doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn cấp xã; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <10%: điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp (khảo sát)	
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet bằng rộng cố định	20	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet bằng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ = 100%: điểm tối đa Tỷ lệ <100%: điểm = 0		Bưu điện cấp huyện, xã/ Cấp xã cung cấp	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
7.5	Số lượng tên miền .vn của doanh nghiệp và hộ kinh doanh	10	a. Tổng số tên miền .vn của doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn cấp xã b. Tổng số doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn Tỷ lệ = a/b + Tỷ lệ $\geq 10\%$ đạt điểm tối đa + Tỷ lệ $< 10\%$ thì điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	
7.6	Tổng NSNN trong năm chi cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng): Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ/0.25% * Điểm tối đa		Cấp xã cung cấp	
8	Hoạt động xã hội số	140				Phòng, ban, đơn vị cấp huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
8.1	Số lượng người dân từ 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên	30	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo đã được kích hoạt danh tính điện tử (tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên để đảm bảo dữ liệu định danh cá nhân được liên thông khi người dân tham gia vào các hoạt động, giao dịch điện tử); b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa		Công an Xã cung cấp	Năm
8.2	Số lượng tài khoản thanh toán đang hoạt động tại ngân hàng và các tài khoản đang hoạt động của các tổ chức trung gian thanh toán được phép khác	30	a= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã có tài khoản thanh toán đang hoạt động tại ngân hàng và các tài khoản đang hoạt động của các tổ chức trung gian thanh toán được phép khác ; b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 80\%$; Điểm tối đa;		Cấp xã/ Ngân hàng nhà nước tỉnh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tại liên kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
			+ Tỷ lệ $\leq 80\%$; Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa			
8.3	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		Doanh nghiệp Viên thông cấp huyện/cấp xã cung cấp	
8.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	30	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông ở mức cơ bản ; b= Tổng dân số trên địa bàn hành chính Xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%* Điểm tối đa		Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Cấp xã cung cấp (điều tra khảo sát)	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	30		Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp huyện cung cấp/ Cấp xã	
8.5.1	Công bố các kênh tiếp nhận tương tác với chính quyền	10				
8.5.1.1	Qua Trang thông tin của Xã	4	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.5.1.2	Qua các diễn đàn mở (như mạng xã hội Facebook, Zalo...)	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.5.1.3	Qua các kênh thăm dò, khảo sát trực tuyến	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.5.1.4	Qua kênh khác	2	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.5.2	Tỷ lệ phản ánh về các vấn đề xã hội đã được xử lý đúng hạn	10				
8.5.2.1	Đã triển khai theo dõi, giám sát tình hình trả lời phản án của người dân	3	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá
8.5.2.2	Tỷ lệ trả lời phản ánh các vấn đề xã hội của người dân đúng hạn	7	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn};$ $b = \text{Tổng số lượng phản ánh};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ - Điểm = $\text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ Đã công bố nhưng không có phản ánh: 50% số điểm			
8.5.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh	10				
8.5.3.1	Đã triển khai theo dõi, giám sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả giải quyết phản ánh	3	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm			
8.5.3.2	Mức độ hài lòng với kết quả xử lý phản ánh	7	$a = \text{Số lượng người dân đánh giá hài lòng};$ $b = \text{Số lượng người dân tham gia đánh giá};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ - Điểm = $\text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$			